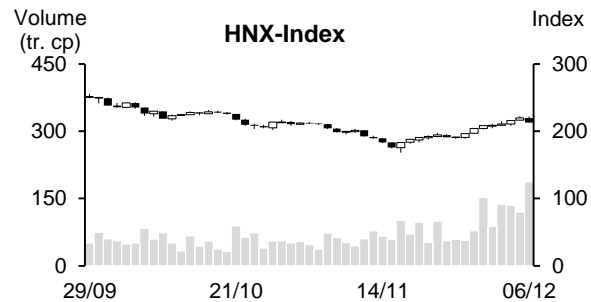
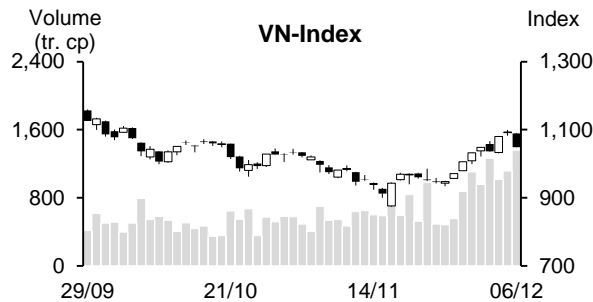


06/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,048.69	-4.11%	1,054.06	-5.12%	212.80	-3.26%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,482.16	17.83%	413.79	-9.73%	188.37	52.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,357.25	22.00%	405.76	8.15%	187.03	57.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	800.22	69.61%	265.05	53.09%	89.72	108.47%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,539	12.19%	9,159	-14.81%	2,741	54.79%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,736	21.01%	8,969	2.84%	2,719	66.77%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,081	79.92%	5,652	58.68%	1,094	148.41%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	87	17%	0	0%	52	22%
Số mã giảm	391	77%	30	100%	132	57%
Số mã đứng giá	31	6%	0	0%	48	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều giảm trở lại khá mạnh sau chuỗi ngày tăng nóng gần đây. Trong phiên sáng, thị trường đã nhanh chóng chìm trong sắc đỏ trước áp lực điều chỉnh của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ vẫn ghi nhận lực cầu tham gia khá tích cực, điển hình là sắc tím xuất hiện ở các cổ phiếu như thủy sản, phân bón, cảng biển, nông nghiệp,... Bước sang phiên chiều, các chỉ số chính nối rộng đà giảm và đóng cửa thấp nhất phiên khi hàng loạt cổ phiếu rơi vào tình trạng giảm sàn. Tình trạng bán tháo ồ ạt cũng khiến thanh khoản thị trường tăng vọt và đạt mức cao nhất kể từ tháng 4/2022. Tuy nhiên, trái ngược với động thái tháo chạy của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại vẫn tiếp tục giải ngân mua ròng cổ phiếu Việt Nam trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch tăng cao và trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang quay lại. Không những vậy, chỉ số xuất hiện mô hình Evening Star cho tín hiệu cảnh báo đảo chiều sang giảm, kèm theo tín hiệu cắt xuống MA5, cho thấy rủi ro điều chỉnh đang tăng lên và chỉ số có thể chịu sức ép về lại khu vực hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn có thể vẫn chưa kết thúc và phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật kéo dài 3-5 phiên. Do đó, trong trường hợp, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20 trong nhịp điều chỉnh hiện tại thì cơ hội để chỉ số quay lại thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên giảm điểm mạnh với thanh khoản tăng cao, nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy phiên giảm có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường có cần một nhịp điều chỉnh kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với ưu tiên bán hạ tỷ trọng trước và chờ tín hiệu xác nhận để tái gia nhập trở lại các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VHC, GIL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Chốt lời	07/12/22	21.6	21	2.9%	24.6	17.1%	19.7	-6.2%	Xuất hiện rùi ro đảo chiều giảm

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	07/12/22	72.2	77-83	Nền tăng tốt thoát nền tích lũy ngắn và vượt MA50 kèm vol cao trong lúc thị trường giảm mạnh -> khả năng có nhịp tăng trong lúc thị trường điều chỉnh, có thể canh mua vùng 69-70
2	GIL	Quan sát mua	07/12/22	27.5	31-33	Phiên tăng điểm ngược thị trường khá tốt, nhưng tín hiệu đã xuất hiện cặp nền Bearish Engulfing trước đó -> khả năng chỉ điều chỉnh nhẹ, có thể canh mua quanh 23

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	10/11/22	55	44.55	23.5%	61.5	38.0%	41.2	-7.5%	
2	PLX	Mua	23/11/22	30.2	26.2	15.3%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
3	HCM	Nắm giữ	25/11/22	21.8	18.75	16.3%	25.5	36.0%	17.3	-8%	
4	RAL	Mua	28/11/22	82.3	75.3	9.3%	99	31.5%	70.5	-6%	
5	VCG	Mua	01/12/22	16.6	15.6	6.4%	19.5	25.0%	14.1	-10%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tăng chỉ tiêu tín dụng thêm 1,5 – 2% cho toàn hệ thống các tổ chức tín dụng

Trước tình hình tác động từ bên ngoài dấy bớt, thanh khoản của hệ thống các tổ chức tín dụng cải thiện hơn, hôm nay, ngày 5/12/2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quyết định điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng định hướng năm 2022 thêm khoảng 1,5 - 2% cho toàn hệ thống các TCTD.

Đây là những giải pháp linh hoạt trong tình hình hiện nay. Thời gian tới, NHNN sẽ bám sát những dự báo, tình hình, đặc biệt là diễn biến của lạm phát để xây dựng chỉ tiêu định hướng và các giải pháp điều hành tiền tệ, tín dụng năm 2023.

Xuất khẩu cá tra tăng chậm lại

Tính đến hết tháng 10, xuất khẩu cá tra cả nước đã đạt được hơn 2.1 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước xuất khẩu cá tra đã tăng 77% - mức tăng trưởng cao nhất trong các năm qua và cũng là mức cao nhất so với các ngành hàng khác.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu cá tra năm nay có những biến động về tỷ trọng. Tính đến hết tháng 10, Trung Quốc chiếm gần 30% giá trị xuất khẩu cá tra của Việt Nam với trên 638 triệu USD. Đây cũng là thị trường có tăng trưởng đột phá nhất về nhập khẩu cá tra, tăng 106%.

Dù kết quả lũy kế 10 tháng đầu năm khá là tích cực, nhưng từ cuối quý 3, sang quý 4, tín hiệu sa sút của các thị trường đã phản ánh rõ trong doanh số xuất khẩu cá tra. Theo đó, tháng 10, xuất khẩu cá tra chỉ đạt 179 triệu USD, mức thấp nhất kể từ Tết nguyên đán và cũng tăng trưởng ít nhất kể từ đầu năm.

Tuy nhiên, ngành cá tra xuất khẩu vẫn tự hào về doanh số kỷ lục trên 2.4 tỷ USD sẽ đạt được đến cuối năm 2022 này.

4 nhà máy Samsung tại Việt Nam lãi gần 4 tỷ USD sau 9 tháng

Tập đoàn Samsung Electronics (Hàn Quốc) vừa công bố số liệu tài chính chi tiết quý 3/2022, trong đó có kết quả kinh doanh của 4 nhà máy tại Việt Nam, gồm Samsung Electronics Vietnam (Samsung Bắc Ninh), Samsung Electronics Vietnam Thainguyen (Samsung Thái Nguyên), Samsung Display Vietnam và Samsung Electronics HCMC CE Complex.

Theo đó, trong quý 3/2022 vừa qua, tổng doanh thu 4 nhà máy này đạt 18,7 tỷ USD, tăng 4,5% so với quý 2/2022 nhưng giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng doanh thu 4 nhà máy của Samsung đạt khoảng 56,6 tỷ USD.

Về lợi nhuận, 4 nhà máy lãi 1,25 tỷ USD trong quý 3/2022, nâng lợi nhuận 9 tháng lên gần 4 tỷ USD, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trong cơ cấu doanh thu 4 nhà máy, Samsung Thái Nguyên vẫn là nguồn thu chủ lực, khi đem về 6,5 tỷ USD. Tuy nhiên, đây là mức doanh thu thấp nhất của nhà máy Samsung Thái Nguyên trong hơn 1 năm qua.

Nguồn: Cafef

Xuất khẩu giảm mạnh, sản lượng bán thép của Hòa Phát xuống đáy gần 2 năm

Tháng 11/2022, Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) ghi nhận 384,000 tấn thép thô, giảm 43% so với cùng kỳ 2021. Bán hàng các sản phẩm thép đạt 443,000 tấn, giảm 30% so với tháng 11 năm trước và là mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021.

Lũy kế 11 tháng, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 7 triệu tấn thép thô, giảm 6% so với 11 tháng 2021.

Tiêu thụ thép xây dựng, phôi thép, HRC đạt hơn 6.6 triệu tấn, cùng giảm mức 6%, chủ yếu do không có đơn hàng xuất khẩu phôi thép như năm trước. Qua 11 tháng, ống thép Hòa Phát bán 688,000 tấn, tăng 11%. Sản phẩm tôn mạ của Tập đoàn ghi nhận gần 300,000 tấn, giảm hơn 20% so với cùng kỳ năm trước.

PHR dự chi hơn 540 tỷ đồng tạm ứng cổ tức tỷ lệ 40%

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) vừa công bố nghị quyết HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền với tỷ lệ 40%, Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/12/2022. Với gần 135.5 triệu cp đang lưu hành, PHR cần chi gần 542 tỷ đồng để thanh toán cổ được đợt này cho cổ đông.

Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, PHR ghi nhận doanh thu thuần gần 523 tỷ đồng, không biến động nhiều so với cùng kỳ năm 2021; lãi sau thuế gần 141 tỷ đồng, giảm 30%.

Lũy kế 9 tháng năm 2022, doanh thu thuần đạt 1,132 tỷ đồng, giảm 12%; song nhờ khoản lãi hơn 69 tỷ đồng từ công ty liên doanh, liên kết và gần 290 tỷ đồng tiền bồi thường thực hiện dự án KCN, PHR lãi sau thuế hơn 495 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu công ty mẹ đạt 2,253 tỷ đồng và lãi sau thuế 744 tỷ đồng, tăng lần lượt 26% và gấp 2.2 lần so với thực hiện năm 2021. Sau 9 tháng, PHR thực hiện được 35% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nhóm quỹ Dragon Capital gom thêm 3.7 triệu cp DPM trong 3 tuần

Nhóm quỹ dưới sự quản lý của Dragon Capital đã mua tổng cộng 422,000 cp DPM trong phiên 30/11. Sau giao dịch, số lượng cổ phiếu DPM mà Dragon Capital nắm giữ là 31.71 triệu cp, tương ứng tỷ lệ sở hữu 8.1%. Tính theo giá kết phiên 30/11 là 40,900 đồng/cp, nhóm quỹ này đã chi hơn 17 tỷ đồng để thực hiện các giao dịch trên.

Xét theo số lượng nắm giữ vào ngày 11/11 là 27.6 triệu cp, Dragon Capital đã mua tổng cộng khoảng 3.68 triệu cp DPM trong giai đoạn từ 11/11-05/12.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHC	72,200	6.96%	0.02%
DCM	30,050	4.34%	0.02%
HAG	9,520	6.97%	0.01%
DPM	42,300	3.05%	0.01%
VCF	249,000	6.96%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	70,400	0.86%	0.07%
SEB	49,500	10.00%	0.05%
HTP	41,000	3.02%	0.04%
THD	41,000	0.74%	0.04%
SHN	8,800	8.64%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,000	-5.88%	-0.54%
VHM	55,000	-5.66%	-0.33%
BID	39,100	-5.21%	-0.25%
VPB	16,900	-6.89%	-0.19%
HPG	18,600	-7.00%	-0.19%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	33,800	-8.15%	-0.38%
SHS	9,000	-9.09%	-0.28%
NVB	17,200	-7.03%	-0.28%
CEO	21,800	-9.92%	-0.24%
MBS	13,700	-9.87%	-0.22%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	14,300	-3.70%	63,599,127
HPG	18,600	-7.00%	62,798,971
NVL	20,600	-7.00%	52,322,925
STB	20,750	-6.95%	49,353,641
SHB	10,500	-6.67%	44,844,334

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	-9.09%	49,679,023
CEO	21,800	-9.92%	26,895,274
PVS	23,400	0.00%	15,175,593
HUT	17,700	0.00%	7,148,831
IDJ	10,400	-9.57%	6,965,624

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,600	-7.00%	1,204.8
NVL	20,600	-7.00%	1,082.5
STB	20,750	-6.95%	1,055.7
VND	14,300	-3.70%	942.6
DIG	17,950	-6.99%	846.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,800	-9.92%	663.0
SHS	9,000	-9.09%	465.1
PVS	23,400	0.00%	356.0
IDC	33,800	-8.15%	200.9
L14	68,000	-0.58%	138.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

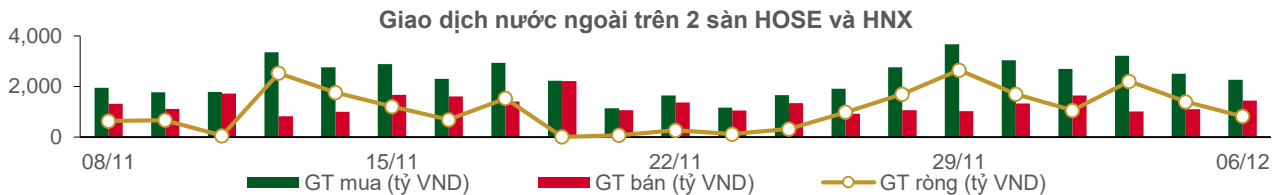
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	35,629,000	472.99
VIX	54,300,578	442.77
SJS	3,576,000	176.44
E1VFN30	5,300,000	97.78
EIB	4,507,000	93.37

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	412,900	7.18
IDC	195,000	7.02
TPP	647,509	5.83
VCS	30,000	1.53
CTB	37,200	0.72

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	91.88	2,220.94	68.02	1,438.74	23.86	782.20
HNX	2.11	49.17	0.39	7.32	1.72	41.86
Tổng 2 sàn	93.99	2,270.11	68.41	1,446.06	25.58	824.06



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	18,600	14,025,000	269.30
SSI	19,550	10,126,500	205.46
FUEVFNVD	22,800	7,752,600	180.58
VHM	55,000	3,093,900	174.01
E1VFN30	18,100	6,540,200	120.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,400	1,379,300	32.38
IDC	33,800	193,000	6.95
CEO	21,800	228,000	5.86
TNG	14,500	78,400	1.18
SHS	9,000	78,300	0.74

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	18,600	13,060,100	251.94
E1VFN30	18,100	6,289,700	116.27
FUEVFNVD	22,800	3,550,800	82.71
MSN	102,000	707,900	73.56
VCB	80,000	819,500	68.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	21,800	89,300	2.34
PLC	21,600	105,000	2.20
SHS	9,000	100,332	0.92
PVS	23,400	27,000	0.63
IDC	33,800	14,000	0.51

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	19,550	7,469,900	151.19
VHM	55,000	2,388,100	134.14
FUEVFNVD	22,800	4,201,800	97.87
NLG	29,250	1,880,000	55.06
VIC	66,600	747,800	50.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,400	1,352,300	31.75
IDC	33,800	179,000	6.44
CEO	21,800	138,700	3.52
TNG	14,500	58,400	0.88
HUT	17,700	23,800	0.46

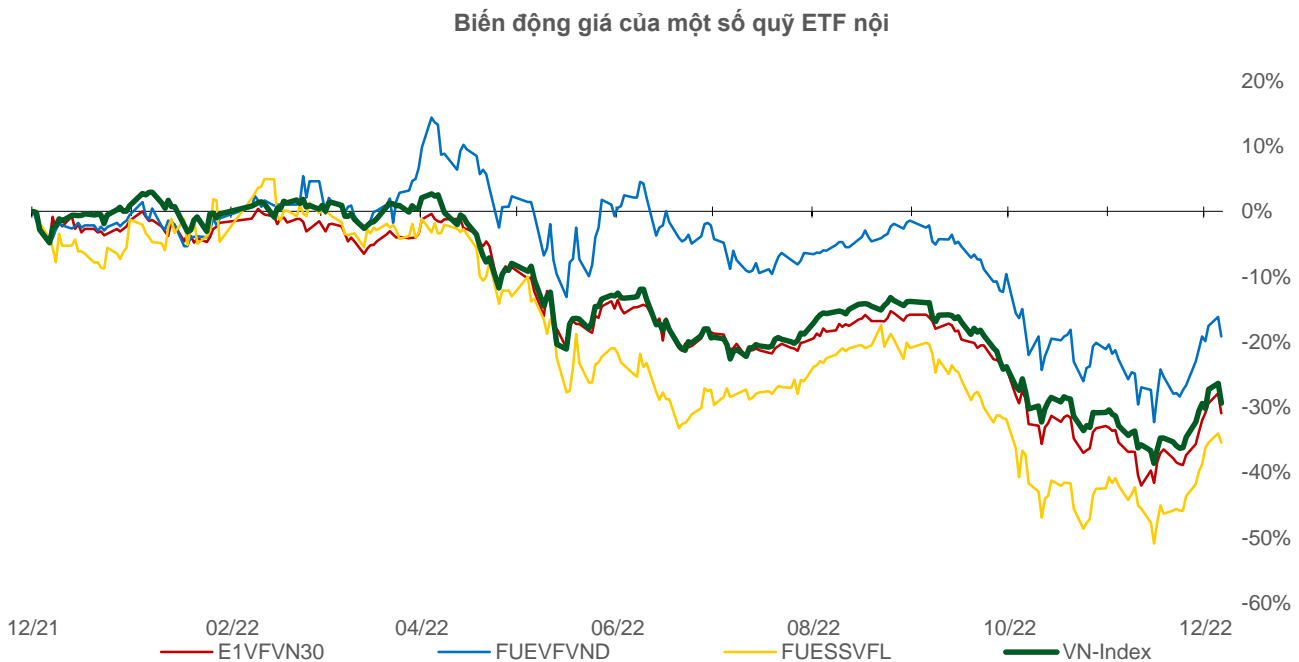
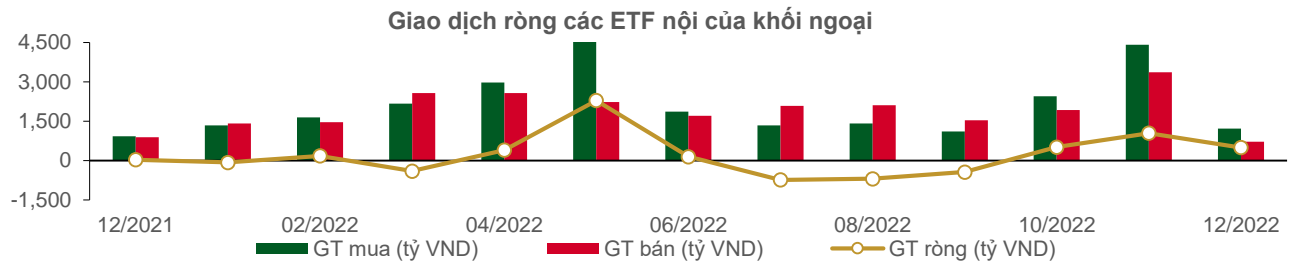
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DCM	30,050	(1,310,700)	(39.84)
VRE	29,350	(656,000)	(19.91)
VSC	32,800	(412,300)	(13.31)
DPM	42,300	(295,200)	(12.01)
CII	14,200	(831,400)	(11.73)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	21,600	(104,600)	(2.19)
TVD	8,200	(22,700)	(0.19)
SHS	9,000	(22,032)	(0.18)
PVI	44,100	(1,100)	(0.05)
IVS	5,500	(5,500)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,100	-4.2%	7,355,417	135.95	E1VFN30	120.72	116.27	4.45
FUEMAV30	12,500	-4.9%	12,200	0.15	FUEMAV30	0.10	0.06	0.05
FUESSV30	13,000	-4.1%	14,700	0.20	FUESSV30	0.02	0.12	(0.10)
FUESSV50	14,840	-7.0%	13,958	0.21	FUESSV50	0.05	0.02	0.03
FUESSVFL	14,700	-2.2%	236,500	3.52	FUESSVFL	3.22	2.53	0.70
FUEVFVND	22,800	-3.6%	9,352,223	218.36	FUEVFVND	180.58	82.71	97.87
FUEVN100	13,350	-2.7%	57,400	0.78	FUEVN100	0.44	0.62	(0.18)
FUEIP100	7,510	-3.0%	56,800	0.43	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,000	-2.0%	57,800	0.41	FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	8,100	-5.8%	19,300	0.16	FUEDCMID	0.04	0.09	(0.05)
FUEKIVFS	8,590	-2.6%	54,400	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
Tổng cộng			17,230,698	360.64	Tổng cộng	305.58	202.83	102.75



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	50	-77.3%	36,620	6	23,600	105	55	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	170	-43.3%	72,670	28	23,600	108	(62)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	370	-24.5%	15,020	115	23,600	252	(118)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	130	-23.5%	8,280	38	78,300	38	(92)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	30	0.0%	11,950	6	78,300	0	(30)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	450	-28.6%	5,350	6	78,300	735	285	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	280	-24.3%	8,820	28	78,300	173	(107)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	400	-11.1%	9,120	115	78,300	250	(150)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	810	-6.9%	15,100	268	78,300	515	(295)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	490	-9.3%	22,200	86	78,300	255	(235)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,230	-12.1%	28,670	182	78,300	1,262	32	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	-25.0%	13,070	28	16,950	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	430	-10.4%	150,530	112	16,950	169	(261)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	10	0.0%	22,940	3	16,950	0	(10)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	210	-4.6%	10,220	94	16,950	21	(189)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	0.0%	23,040	21	20,000	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	14,590	28	20,000	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	240	-14.3%	123,370	112	20,000	75	(165)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	480	-27.3%	36,650	20	20,000	446	(34)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	30	-57.1%	30,450	20	20,000	2	(28)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	201,550	3	20,000	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	210	-36.4%	54,840	94	20,000	27	(183)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	-44.4%	248,790	28	20,000	21	(29)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	140	-17.7%	274,800	115	20,000	102	(38)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	640	-11.1%	12,970	86	20,000	337	(303)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	450	-31.8%	79,200	85	20,000	184	(266)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,160	-19.4%	170,530	182	20,000	1,368	208	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	360	-21.7%	37,230	112	31,100	142	(218)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	840	12.0%	2,410	20	31,100	1	(839)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	10	-50.0%	8,060	3	31,100	0	(10)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	130	-27.8%	28,800	94	31,100	25	(105)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	-33.3%	15,180	28	31,100	5	(15)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	120	-40.0%	7,620	28	19,000	66	(54)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	-42.9%	2,460	20	19,000	9	(31)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	123,850	28	19,000	2	(28)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	-17.7%	83,470	115	19,000	85	(55)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	230	-20.7%	146,570	268	19,000	137	(93)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	440	-22.8%	4,090	85	19,000	211	(229)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,130	-15.0%	52,980	182	19,000	1,087	(43)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	150	0.0%	0	21	105,000	71	(79)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	0.0%	0	28	105,000	5	(55)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	170	-10.5%	25,270	34	105,000	36	(134)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	460	-40.3%	500	112	105,000	372	(88)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	180	-5.3%	1,550	38	105,000	246	66	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	30	0.0%	0	3	105,000	20	(10)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	580	-13.4%	800	94	105,000	311	(269)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	970	-13.4%	2,020	86	105,000	663	(307)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,220	-4.7%	20,240	182	105,000	1,561	341	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	630	34	47,600	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	20	0.0%	1,380	20	47,600	0	(20)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	0.0%	22,280	6	47,600	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	210	-19.2%	2,400	94	47,600	33	(177)	59,000	20.0	10/03/2023

CMWG2211	10	-50.0%	77,580	28	47,600	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	-11.1%	162,260	115	47,600	6	(74)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	490	-18.3%	79,460	182	47,600	491	1	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	0	21	22,150	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	28	22,150	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	0.0%	20	34	22,150	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	140	-26.3%	48,500	112	22,150	0	(140)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	0.0%	37,870	3	22,150	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	120	-33.3%	61,350	94	22,150	0	(120)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	30	-25.0%	13,050	28	16,650	0	(30)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	130	-35.0%	29,550	112	16,650	0	(130)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	130	-35.0%	26,700	85	16,650	0	(130)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	320	-22.0%	16,950	28	114,900	356	36	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	200	-23.1%	2,300	34	114,900	25	(175)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	230	-45.2%	1,930	38	114,900	278	48	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	240	-14.3%	12,470	112	11,500	114	(126)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	170	-10.5%	17,710	38	11,500	139	(31)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	3	11,500	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	10	0.0%	55,500	6	11,500	0	(10)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	240	0.0%	0	94	11,500	67	(173)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	230	-20.7%	620	125	11,500	68	(162)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	760	-11.6%	10,330	182	11,500	1,209	449	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	130	-13.3%	64,860	21	22,300	74	(56)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	70	-50.0%	24,300	28	22,300	54	(16)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	530	-24.3%	8,950	34	22,300	494	(36)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	680	-21.8%	39,440	112	22,300	490	(190)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	10	0.0%	67,460	3	22,300	0	(10)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	70	-30.0%	131,450	28	22,300	90	20	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	270	-30.8%	165,620	115	22,300	367	97	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	620	-13.9%	2,060	86	22,300	622	2	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	970	-17.1%	137,640	85	22,300	811	(159)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	800	-20.0%	48,100	85	22,300	676	(124)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	10,720	38	29,000	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	1,920	20	29,000	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	-33.3%	35,520	20	29,000	7	(13)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	-33.3%	33,610	28	29,000	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	120	-20.0%	159,710	115	29,000	18	(102)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	230	-37.8%	25,420	268	29,000	107	(123)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	90	-40.0%	189,970	86	29,000	32	(58)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,500	-15.3%	173,590	182	29,000	1,382	(118)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	600	-3.2%	4,280	112	23,150	199	(401)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	100.0%	14,660	6	23,150	0	(20)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	40	-50.0%	131,500	28	23,150	35	(5)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	-33.3%	50	21	58,300	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	-50.0%	14,900	28	58,300	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	410	-4.7%	150	112	58,300	89	(321)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	100.0%	4,270	6	58,300	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	310	-22.5%	10,140	94	58,300	87	(223)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	280	-40.4%	74,850	28	58,300	273	(7)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	670	-23.9%	7,140	115	58,300	519	(151)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	770	-27.4%	31,420	268	58,300	580	(190)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	870	-18.7%	65,070	85	58,300	750	(120)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	1,220	-21.3%	31,740	182	58,300	1,258	38	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	-40.0%	35,320	21	106,900	0	(30)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	260	-10.3%	46,460	112	106,900	30	(230)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	3	106,900	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	250	-16.7%	63,490	94	106,900	22	(228)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,270	-5.2%	3,180	112	85,000	1,136	(134)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	790	-12.2%	1,990	3	85,000	903	113	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	860	-7.5%	2,320	94	85,000	636	(224)	76,890	16.0	10/03/2023

CVNM2210	3,150	-2.8%	1,300	86	85,000	2,654	(496)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,050	-3.2%	1,540	182	85,000	3,199	149	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	100	-33.3%	10,890	38	18,150	41	(59)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	50	-70.6%	95,690	6	18,150	75	25	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	320	52.4%	5,170	3	18,150	36	(284)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	40	-60.0%	93,680	28	18,150	12	(28)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	260	-23.5%	72,030	115	18,150	193	(67)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	380	-5.0%	59,540	268	18,150	249	(131)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	750	-20.2%	31,180	86	18,150	447	(303)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	160	-42.9%	670	21	31,550	197	37	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	650	-17.7%	4,660	112	31,550	553	(97)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	200	-77.8%	44,040	38	31,550	1,272	1,072	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	680	-19.1%	9,000	94	31,550	495	(185)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	900	-40.8%	10,700	28	31,550	1,522	622	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,690	-23.9%	2,670	115	31,550	1,899	209	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,220	-18.1%	520	268	31,550	1,244	24	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,220	-21.3%	2,440	86	31,550	2,528	308	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	960	-22.6%	104,900	85	31,550	951	(9)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,180	-15.1%	920	182	31,550	1,723	543	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	44,350	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	10,900	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	178,500	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	85,000	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	26,450	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,250	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	82,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,250	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,800	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,050	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,894	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	80,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,100	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	27,050	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,900	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,400	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,600	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,950	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,400	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,500	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,200	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	109,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,100	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	44,100	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,300	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5

KBC	HOSE	22,100	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,550	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	20,750	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	78,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	76,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	50,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,600	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,250	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,550	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	12,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	55,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	33,600	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	35,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,600	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	46,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,350	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	29,550	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	29,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	55,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	16,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	19,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,474	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	36,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	24,350	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,200	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	111,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	68,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	44,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	19,450	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	30,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn